

Số: 23/2025/NQ-HĐND

Phú Thọ, ngày 28 tháng 10 năm 2025

NGHỊ QUYẾT
Quy định mức chi cụ thể cho các hoạt động khuyến công
trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 235/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 64/2024/TT-BTC;

Xét Tờ trình số 7450/TTr-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức chi cụ thể cho các hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định một số mức chi cụ thể cho các hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Phú Thọ theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 9 Thông tư số 28/2018/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 1 Điều 1 Thông tư số 64/2024/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Doanh nghiệp nhỏ và vừa, Tổ hợp tác, Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã, Hộ kinh doanh trực tiếp đầu tư, sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tại các xã, phường của tỉnh Phú Thọ; các làng nghề được Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ công nhận (được gọi chung là cơ sở công nghiệp nông thôn).

b) Cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Phú Thọ áp dụng sản xuất sạch hơn, sản xuất và tiêu dùng bền vững; doanh nghiệp, hợp tác xã là chủ đầu tư xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

c) Nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

d) Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia công tác quản lý, thực hiện các hoạt động dịch vụ khuyến công trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

Điều 2. Mức chi cụ thể cho các hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

1. Chi hỗ trợ thành lập doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nông thôn tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật, bao gồm: Hoàn thiện kế hoạch kinh doanh; dự án thành lập doanh nghiệp và chi phí liên quan đến đăng ký thành lập doanh nghiệp. Mức hỗ trợ: 100% chi phí, tối đa không quá 9 triệu đồng/doanh nghiệp.

2. Chi hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật:

a) Mô hình trình diễn để phổ biến công nghệ mới hoặc sản xuất sản phẩm mới, bao gồm các chi phí: Xây dựng, mua máy móc thiết bị; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật.

Mô hình có tổng chi phí từ 5.000 triệu đồng đến dưới 9.000 triệu đồng. Mức hỗ trợ: 10% tổng chi phí.

Mô hình có tổng chi phí từ 9.000 triệu đồng trở lên. Mức hỗ trợ: 900 triệu đồng/mô hình.

b) Mô hình của các cơ sở công nghiệp nông thôn đang hoạt động có hiệu quả cần phổ biến tuyên truyền, nhân rộng để các tổ chức, cá nhân khác học tập, bao gồm các chi phí: Hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ; hoàn thiện quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ: 100% chi phí, tối đa không quá 90 triệu đồng/mô hình.

3. Chi hỗ trợ xây dựng mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn, sản xuất và tiêu dùng bền vững trong công nghiệp cho các cơ sở sản xuất công nghiệp; bao gồm các chi phí: Thay thế nguyên, nhiên, vật liệu; đổi mới máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ; đào tạo nâng cao năng lực quản lý; đào tạo nâng cao trình độ tay nghề công nhân; tiêu thụ sản phẩm; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật.

Mô hình có tổng chi phí từ 1.000 triệu đồng đến dưới 1.500 triệu đồng. Mức hỗ trợ: 30% tổng chi phí.

Mô hình có tổng chi phí từ 1.500 triệu đồng trở lên. Mức hỗ trợ: 450 triệu đồng/mô hình.

4. Chi hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp:

a) Đối với máy móc thiết bị có chi phí từ 300 triệu đồng đến dưới 900 triệu đồng. Mức hỗ trợ 30% chi phí.

b) Đối với máy móc thiết bị có tổng chi phí từ 900 triệu đồng trở lên. Mức hỗ trợ 270 triệu đồng/cơ sở.

c) Chi hỗ trợ dây chuyền công nghệ: Dây chuyền công nghệ có chi phí từ 900 triệu đồng trở lên. Mức hỗ trợ: 405 triệu đồng/cơ sở.

5. Chi hỗ trợ tổ chức hội chợ triển lãm hàng công nghiệp nông thôn, hàng thủ công mỹ nghệ trong nước, bao gồm: Thuê gian hàng, chi thông tin tuyên truyền và chi hoạt động của Ban tổ chức hội chợ triển lãm trên cơ sở giá đấu thầu hoặc trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Mức hỗ trợ: 100% các khoản chi phí.

Trường hợp các cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ, triển lãm khác trong nước. Mức hỗ trợ: 80% giá thuê gian hàng.

6. Chi tổ chức, tham gia hội chợ triển lãm cho các cơ sở công nghiệp nông thôn tại nước ngoài, bao gồm: Thuê mặt bằng, thiết kế, dàn dựng gian hàng; trang trí chung của khu vực Việt Nam (bao gồm cả gian hàng quốc gia nếu có); chi phí tổ chức khai mạc nếu là hội chợ triển lãm riêng của Việt Nam (giấy mời, đón tiếp, trang trí, âm thanh, ánh sáng, thông tin tuyên truyền); chi phí tổ chức hội thảo, trình diễn sản phẩm (thuê hội trường, thiết bị, trang trí, khánh tiết); chi phí cho cán bộ tổ chức chương trình. Các khoản chi phí được xác định trên cơ sở giá đấu thầu hoặc trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Mức hỗ trợ: 100% các khoản chi phí.

7. Chi hỗ trợ các cơ sở công nghiệp nông thôn đi tham gia khảo sát, học tập kinh nghiệm tại nước ngoài. Số người được hỗ trợ theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền. Mức hỗ trợ: 100% chi phí vé máy bay.

8. Chi tổ chức bình chọn và trao giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh:

a) Chi tổ chức bình chọn, trao giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh. Mức hỗ trợ: 100% chi phí, tối đa không quá 180 triệu đồng/cuộc bình chọn.

b) Chi thưởng cho sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu được bình chọn, bao gồm: Giấy chứng nhận, khung, kỉ niệm chương và tiền thưởng. Mức hỗ trợ: Theo hóa đơn, chứng từ thực tế, tối đa không quá 4,5 triệu đồng/sản phẩm.

9. Chi hỗ trợ xây dựng và đăng ký nhãn hiệu đối với các sản phẩm công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ: 100% chi phí, tối đa không quá 30 triệu đồng/nhãn hiệu.

10. Chi hỗ trợ thuê tư vấn, trợ giúp các cơ sở công nghiệp nông thôn trong các lĩnh vực: Lập dự án đầu tư; marketing; quản lý sản xuất, tài chính, kế toán, nhân lực; thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói; ứng dụng công nghệ, thiết bị mới. Mức hỗ trợ: 50% chi phí/cơ sở, tối đa không quá 30 triệu đồng/cơ sở.

11. Chi xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xuất bản các bản tin ấn phẩm; tờ rơi, tờ gấp và các hình thức thông tin đại chúng khác. Mức hỗ trợ: 100% chi phí, thực hiện theo hình thức hợp đồng với cơ quan tuyên truyền và cơ quan thông tin đại chúng theo phương thức đấu thầu, trường hợp đặt hàng giao nhiệm vụ thực hiện theo đơn giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

12. Chi hỗ trợ công nghệ, máy móc thiết bị xử lý nước thải, khí thải tại các cơ sở công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ 30% chi phí, tối đa không quá 270 triệu đồng/cơ sở.

13. Chi hỗ trợ công nghệ, máy móc thiết bị xử lý nước thải, khí thải tại các cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ 30% chi phí, tối đa không quá 1.350 triệu đồng/cụm công nghiệp.

14. Chi tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo

a) Chi đào tạo nâng cao tay nghề cho người lao động: Áp dụng theo Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng.

b) Chi đào tạo thợ giỏi, nghệ nhân tiêu thủ công nghiệp để duy trì, phát triển nghề và hình thành đội ngũ giảng viên phục vụ chương trình đào tạo nghề, nâng cao tay nghề, truyền nghề ở nông thôn. Mức hỗ trợ theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

15. Chi thù lao cho Cộng tác viên khuyến công. Mức hỗ trợ: 1,0 lần mức lương cơ sở/người/tháng.

16. Chi hỗ trợ các phòng trưng bày để giới thiệu, quảng bá sản phẩm tại Trung tâm Khuyến công và Phát triển Công thương và cơ sở công nghiệp nông thôn:

a) Trung tâm Khuyến công và Phát triển Công thương: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày. Mức hỗ trợ: Theo hóa đơn, chứng từ thực tế, tối đa không quá 350 triệu đồng/phòng trưng bày.

b) Cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp quốc gia: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày. Mức hỗ trợ: Theo hóa đơn, chứng từ thực tế, tối đa không quá 50 triệu đồng/phòng trưng bày.

c) Cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày. Mức hỗ trợ: Theo hóa đơn, chứng từ thực tế, tối đa không quá 35 triệu đồng/phòng trưng bày.

17. Chi quản lý chương trình đề án khuyến công:

a) Chi kinh phí khuyến công do Ủy ban nhân dân tỉnh giao hàng năm để hỗ trợ Sở Công Thương xây dựng các chương trình, đề án, kiểm tra, giám sát,

nghiệm thu: Thuê chuyên gia, lao động (nếu có); chi làm thêm giờ theo chế độ quy định; văn phòng phẩm, điện thoại, bưu chính, điện nước; chi công tác phí, xăng dầu, thuê xe đi kiểm tra (nếu có); nghiệm thu chương trình, đề án khuyến công; chi khác (nếu có). Mức chi: 1,5% kinh phí.

b) Đối với tổ chức thực hiện hoạt động dịch vụ khuyến công: Đơn vị triển khai thực hiện đề án khuyến công chi công tác quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, chi khác (nếu có). Mức chi: 3% dự toán đề án.

Đề án ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ. Mức chi: 4% dự toán đề án.

18. Mức kinh phí ưu tiên hỗ trợ cho các chương trình, đề án, dự án, nhiệm vụ khuyến công:

a) Địa bàn ưu tiên: Tại địa bàn có điều kiện khó khăn, đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật, các xã trong kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định của Chính phủ.

b) Ngành nghề ưu tiên:

- Ưu tiên các chương trình, đề án hỗ trợ phát triển công nghiệp cơ khí, công nghiệp hoá chất phục vụ nông nghiệp; công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản; công nghiệp hỗ trợ; áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp, sản xuất và tiêu dùng bền vững. Trường hợp các cơ sở công nghiệp nông thôn cùng đáp ứng điều kiện hỗ trợ theo quy định thì ưu tiên lựa chọn cơ sở do phụ nữ làm chủ, cơ sở sử dụng nhiều lao động nữ, lao động yếu thế và lao động là người dân tộc thiểu số hơn.

- Ưu tiên các chương trình, đề án hỗ trợ chuyển đổi số, phát triển các sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu; sản phẩm thuộc các chương trình phát triển sản phẩm công nghiệp chủ lực; công nghiệp mũi nhọn; công nghiệp trọng điểm của quốc gia, vùng, miền và từng địa phương; sản xuất sản phẩm sử dụng nguyên liệu tại chỗ, sản phẩm có thị trường xuất khẩu.

- Ưu tiên các ngành nghề thủ công nghiệp, thủ công mỹ nghệ truyền thống có nguy cơ mai một, thất truyền.

Mức hỗ trợ bằng 1,5 lần mức hỗ trợ quy định (tại các nội dung từ nội dung 01 đến nội dung 14).

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

Từ ngân sách tỉnh được bố trí trong dự toán hàng năm; nguồn đóng góp, tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; lồng ghép các chương trình, dự án và các nguồn hợp pháp khác.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Các nghị quyết sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 21/2024/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ (cũ) quy định nội dung và mức chi cụ thể cho các hoạt động khuyến công tỉnh Phú Thọ.

b) Nghị quyết số 18/2024/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc (cũ) quy định mức chi cho các hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

c) Nghị quyết số 555/2025/NQ-HĐND ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hòa Bình (cũ) quy định mức chi cụ thể cho các hoạt động khuyến công tỉnh Hòa Bình.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết đảm bảo đúng các quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ khoá XIX, Kỳ họp chuyên đề thứ Ba thông qua ngày 28 tháng 10 năm 2025./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh, Chính phủ;
- VPQH, VPCP;
- Các Bộ: Tư pháp, Công Thương, Tài chính;
- Cục KTVB và QLXLVPHC (Bộ Tư pháp);
- TTTU, TTHĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể ở tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- ĐU, TTHĐND, UBND các xã, phường;
- Trung tâm Thông tin - Công báo;
- Lưu: VT, HC², HĐ².

CHỦ TỊCH

Bùi Đức Hình